BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh
(Chuyên ngành Biên - Phiên dịch)
Trình độ đào tạo: Đại học

Khoá đào tạo: 2023
Hình thức đào tạo: Chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5855 /QĐ-ĐHĐT ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIÊN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Kiến thức giáo dục đại cương			**28**						
I. Giáo dục quốc phòng			**11**						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					1
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		2
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		3
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		4
II. Giáo dục thể chất			**3**						
2.1. Học phần bắt buộc			**2**						
1	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				1
2	GE4334	Giáo dục thể chất 2* (Bơi lội)	1		30		GE4306		2
2.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 1 TC)			**1**						
1	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		3
2	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		3
3	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		3
4	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4306		3
5	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4306		3
6	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4306		3
7	GE4341	Bóng bàn*	1		30		GE4306		3
8	GE4342	Bóng ném*	1		30		GE4306		3
9	GE4343	Bóng rổ*	1		30		GE4306		3
10	GE4344	Tennis (Quần vợt)*	1		30		GE4306		3
11	GE4345	Đá cầu*	1		30		GE4306		3
III. Đại cương chung			**14**						
1	EN4501	Nhập môn nghề nghiệp	1	15					1
2	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
3	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	30					1
5	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			GE4091		2
6	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			GE4092		3
7	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			GE4092		3
8	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			GE4092		4
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**106**						
I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành			**15**						
1	GE4049	Tiếng Việt thực hành	2	25	10				2
2	EN4040	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30					2
3	GE4407	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm	2	30					2
4	EN4240	Nghi thức lễ tân - lịch sử ngoại giao	2	30					3
5	GE4003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30					5
6	EC4281	Khởi nghiệp	3	30	15				6
7	EC4268n	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	15	15				7
II. Kiến thức cơ sở ngành			**34**						
1	EN4248	Kỹ năng ngôn ngữ Anh 1	4	30	30				1
2	EN4217	Ngữ âm thực hành	2	15	15				1
3	EN4249	Kỹ năng ngôn ngữ Anh 2	4	30	30				2
4	EN4222N	Ngữ pháp thực hành	3	30	15				1
5	EN4250	Kỹ năng ngôn ngữ Anh 3	4	30	30				3
6	EN4106	Dẫn luận ngôn ngữ	3	30	15				4
7	EN4251	Kỹ năng ngôn ngữ Anh 4	4	30	30				4
8	EN4252\	Kỹ năng ngôn ngữ Anh 5	4	30	30				5
9	EN4421	Kỹ năng ngôn ngữ nâng cao 1	3	15	30				6
10	EN4422	Kỹ năng ngôn ngữ nâng cao 2	3	15	30				7
III. Kiến thức chuyên ngành			**37**						

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			**31**						
1	EN4235	Lý thuyết dịch	3	15	30		EN4211		3
2	EN4201	Dịch nói 1	2	15	15				4
3	EN4208	Dịch viết 1	2	15	15				4
4	EN4218P	Ngữ pháp học	3	15	30				2
5	EN4202	Dịch nói 2	2	15	15		EN4201		5
6	EN4209	Dịch viết 2	2	15	15		EN4208		5
7	EN4204	Dịch nói 3	2	15	15		EN4202		6
8	EN4211	Dịch viết 3	2	15	15		EN4209		6
9	EN4108	Giao thoa văn hoá	2	15	15				6
10	EN4205N	Dịch nói 4	2	15	15		EN4204		7
11	EN4212	Dịch viết 4	2	15	15		EN4211		7
12	EN4146	Kỹ năng thuyết trình	2	15	15				4
13	EN4238N	Văn hóa Anh - Mỹ	3	45					7
14	EN4226	Từ vựng - Ngữ nghĩa học	2	15	15				7
3.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn			**6**						
1	EN4229	Văn học Anh	2	30					6
2	EN4230	Văn học Mỹ	2	30					6
3	EN4233	Viết học thuật	2	15	15				6
4	EN4118	Ngữ dụng học	2	30					6
5	EN4147	Ứng dụng CNTT trong ngành biên - phiên dịch	2	15	15				6
6	EN4143	Cú pháp học	2	30					6
7	EN4126	Phân tích diễn ngôn	2	30					6
8	EN4144	Phong cách học	2	30					6
9	EN4127	Phân tích lỗi	2	15	15				6
10	EN4117	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	30					6
IV. Khối kiến thức thực tập nghề nghiệp			**14**						
1	EN4491I	Thực tập cơ sở	6		180		EN4202 EN4209		6
2	EN4407I	Thực tập tốt nghiệp	8		240				8
V. Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế			**6**						
5.1. Khóa luận tốt ngiệp			6						
	EN4297I	Khóa luận tốt nghiệp	6		180				8
5.2. Học phần thay thế khóa luận			**6**						
1	EN5253I	Thực tế Bộ môn	2	15	15				8
2	EN4237	Tiếng Anh thương mại	2	15	15				8
3	EN4236	Tiếng Anh du lịch	2	15	15				8
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			**134**	**1195**	**1210**				
Tổng số tín chỉ điều kiện:			14						
Tổng số tín chỉ tích luỹ:			120						
Tổng số tín chỉ bắt buộc:			108						
Tổng số tín chỉ tự chọn:			12						